

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC(mẹ) quý IV- 2019)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

KÍNH GỬI: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**
2. Mã chứng khoán: **DHT**
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông **Ngô Văn Chính** – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.
Báo cáo tài chính quý 4/2019 (Công ty mẹ) của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý IV/2019
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: www.hataphar.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chính

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		602.320.964.551	524.575.018.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.142.001.947	40.197.072.730
1. Tiền	111	V.1.	37.142.001.947	40.197.072.730
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.349.974.108	120.794.411.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	182.714.029.066	80.445.979.239
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	34.074.464.082	34.368.550.581
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.741.934.561	6.186.426.782
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(180.453.601)	(206.544.711)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	336.123.763.237	362.464.096.974
1. Hàng tồn kho	141		336.317.029.722	363.296.744.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(193.266.485)	(832.647.885)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.705.225.259	1.119.437.344
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.348.227.760	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	356.997.499	1.119.437.344
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.608.262.311	82.523.617.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.394.619.259	56.752.299.713
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	77.017.959.259	56.752.299.713
- Nguyên giá	222		251.965.932.537	225.477.274.255
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.947.973.278)	(168.724.974.542)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.376.660.000	-
- Nguyên giá	228		1.376.660.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	23.316.078.362	23.443.525.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		700.000.000	700.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(127.446.638)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.897.564.690	2.327.792.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	2.243.258.896	1.703.230.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11.	654.305.794	624.562.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		706.929.226.862	607.098.636.568

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: VND 01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		414.151.582.665	355.731.210.295
I. Nợ ngắn hạn	310		409.667.282.665	351.696.210.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	159.720.562.685	89.205.540.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	65.755.051.728	45.095.499.270
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.496.658.044	4.896.737.188
4. Phải trả người lao động	314		8.825.648.692	11.134.521.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	183.734.945	343.566.810
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.	702.143.726	357.469.697
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	2.943.179.792	2.936.304.048
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	161.942.434.396	195.122.259.806
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.097.868.657	2.604.311.307
II. Nợ dài hạn	330		4.484.300.000	4.035.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	4.274.300.000	3.825.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	210.000.000	210.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292.777.644.197	251.367.426.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	292.777.644.197	251.367.426.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.273.650.000	188.447.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.273.650.000	188.447.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.715.239.593	7.736.486.933
4. Cổ phiếu quỹ	415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.554.812.025	11.173.898.889
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48.249.072.579	44.024.450.451
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		48.249.072.579	44.024.450.451
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		706.929.226.862	607.098.636.568

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế



Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV			Lũy kế từ đầu năm	Năm 2018	Năm 2019
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	560.320.068.458	437.724.164.634	2.007.290.397.301	1.674.296.733.637		
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	195.369.161	-	514.326.541	-		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	560.124.699.297	437.724.164.634	2.006.776.070.760	1.674.296.733.637		
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	489.522.871.798	370.217.825.904	1.766.117.867.917	1.442.740.824.534		
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.601.827.499	67.506.338.730	240.658.202.843	231.555.909.103		
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.489.478.105	4.655.423.146	25.289.174.593	21.542.481.273		
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	3.839.019.001	4.137.913.852	14.871.366.928	13.428.817.263		
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.687.883.910	3.676.366.579	14.672.444.516	12.863.068.845		
8 Chi phí bán hàng	24	VI.9	25.685.392.963	25.300.651.365	86.870.321.168	81.779.767.034		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	18.562.391.963	18.050.545.378	61.369.987.710	65.608.678.502		
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		26.004.501.677	24.672.651.281	102.835.701.630	92.281.127.577		
11 Thu nhập khác	31	VI.7	720.977.872	2.137.649.592	8.827.256.890	8.918.358.996		
12 Chi phí khác	32	VI.8	(825.108.486)	-	32.900.565	-		
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.546.086.358	2.137.649.592	8.794.356.325	8.918.358.996		
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		27.550.588.035	26.810.300.873	111.630.057.955	101.199.486.573		

15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	5.667.492.870	5.213.572.857	21.159.024.330	19.275.961.409
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(29.742.954)	52.790.014	(29.742.954)	212.556.713
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21.912.838.119	21.543.938.002	90.500.776.579	81.710.968.451

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tú

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý IV		Đơn vị tính: VND
			Năm 2019	Năm 2018	
			Lũy kế từ đầu năm		Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					Năm 2018
1. Lợi nhuận trước thuế	01		27.550.588.035	26.810.300.873	101.199.486.573
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.558.097.574	3.978.929.216	11.256.194.239
- Các khoản dự phòng	03		(261.461.480)	(659.047.983)	(198.450.148)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(19.515.755)	(6.532.730)	(481.854.670)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(87.535.504)	(2.595.110.883)	(4.709.882.902)
- Chi phí lãi vay	06		3.687.883.910	3.687.883.910	12.863.068.845
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.428.056.780	31.216.422.403	119.928.561.937
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(66.664.168.063)	(41.436.345.862)	(10.490.410.384)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.941.849.577)	13.128.266.213	8.177.216.450
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		164.968.551.363	172.190.678.484	14.052.834.694
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		208.457.836	(330.776.663)	(715.422.100)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.134.284.139)	(3.687.883.910)	(12.924.444.689)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.753.435.587)	(6.863.788.933)	(20.380.534.216)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.950.528)	(8.835.456.921)	(9.437.664.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.102.378.085	155.381.114.811	88.210.137.008
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.271.486.363)	-	(20.586.851.083)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.003.277.132	657.151.888	1.205.333.706
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.782.182	1.937.958.995	3.504.549.196
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.250.427.049)	2.595.110.883	(15.876.968.181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					

1.	Tiền thu từ đi vay	33	66.744.776.707	31.606.700.923	470.844.711.901	578.207.189.584
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(127.317.141.621)	(165.950.882.640)	(504.024.537.311)	(610.537.274.052)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.076.957.600)	(42.251.704.000)	(50.248.696.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.572.364.914)	(152.421.139.317)	(75.431.529.410)	(82.578.780.468)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7.720.413.878)	5.555.086.377	(3.058.905.001)	(10.245.611.641)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.858.581.607	34.635.453.623	40.197.072.730	50.436.151.641
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	3.834.218	6.532.730	3.834.218	6.532.730
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	37.142.001.947	40.197.072.730	37.142.001.947	40.197.072.730
			V.1.			

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 19 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	10.273.300.963	2.292.394.473
Tiền gửi ngân hàng	26.868.700.984	37.904.678.257
Cộng	37.142.001.947	40.197.072.730

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	700.000.000	127.446.638
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	700.000.000	127.446.638
Cộng	23.443.525.000	127.446.638

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 15/4/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây với giá trị 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ (số đầu năm là 20.857.750.000 VND, tương đương 50,63 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/12/2019 khoản đầu tư vào công ty con nêu trên có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

(ii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ (số đầu năm là 700.000.000 VND, tương đương 48,28 % vốn điều lệ). Tại thời điểm 31/12/2019 khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên có lỗ nên công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

- Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết:

Các giao dịch trong yêu cầu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên kết chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII mục 2

- Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch hoặc không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	182.714.029.066	180.453.601	80.445.979.239	206.544.711
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	8.927.385.913	-	7.353.028.477	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây	3.945.644.823	-	1.767.292.898	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam	4.314.706.327	-	4.888.041.429	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	1.527.368.144	-	2.077.492.258	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.241.938.418	-	6.014.986.784	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	5.846.400.327	-	810.291.294	-
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị y tế Life	8.438.175.675	-	-	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	34.074.464.082	34.368.550.581
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
APC Pharmaceutical and Chemicals	-	2.172.387.645
Rotexmedica	218.300.000	218.300.000
IL Hwa Co.,Ltd	-	4.035.694.850
Conorzio	-	1.718.694.440
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	9.724.355.000	8.863.401.136
Fynk Pharmaceuticals	-	2.696.499.700
Lark Laboratories	3.344.251.786	1.813.569.750
Dong Sung pharm	2.269.452.697	-
Medochemie Ltd	2.944.714.500	-

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	4.975.591.059	-	5.542.747.892	-
Công ty Cổ phần Hataphar công nghệ cao	900.000.000	-	900.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Cửa hàng Nam Bắc	3.602.869.451	-	3.602.869.451	-
Viện nghiên cứu đầu tư và tư vấn Khoa học công nghệ	-	-	656.562.500	-
Các đối tượng khác	472.721.608		383.315.941	
Tạm ứng	766.343.502	-	643.678.890	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Nguyễn Văn Phúc	100.000.000	-	-	-
Phạm Thị Ngọc	125.000.000	-	68.378.890	-
Đối tượng khác	241.343.502	-	275.300.000	-
Cộng	5.741.934.561	-	6.186.426.782	-

6. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện đa khoa Hà Đông	177.153.600	-	177.153.600	-
Các đối tượng khác	16.307.000	13.006.999	42.398.110	13.006.999
Cộng	193.460.600	13.006.999	219.551.710	13.006.999

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	112.260.073.725	193.266.485	110.778.986.025	832.647.885
Công cụ, dụng cụ	200.608.300	-	342.239.445	-
Thành phẩm	60.370.727.722	-	-	-
Hàng hóa	163.485.619.975	-	252.175.519.389	-
Cộng	336.317.029.722	193.266.485	363.296.744.859	832.647.885

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2.211.258.896	1.671.230.076
Chi phí thuê cửa hàng	32.000.000	32.000.000
Cộng	2.243.258.896	1.703.230.076

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Mẫu số B 09 - DN

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hìnhĐơn vị tính: VND
Cộng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	92.823.401.814	115.270.949.911	9.719.493.293	7.663.429.237	225.477.274.255
Mua trong năm	24.209.395.454	7.455.706.500	-	-	31.665.101.954
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.034.332.960)	(843.854.545)	-	(4.878.187.505)
Số dư ngày 31/12/2019	116.734.541.101	118.692.323.451	8.875.638.748	7.663.429.237	251.965.932.537
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	67.399.890.717	86.211.241.021	7.450.413.567	7.663.429.237	168.724.974.542
Khấu hao trong năm	2.609.982.329	7.398.774.880	560.652.466	-	10.569.409.675
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.204.300.227)	(843.854.545)	-	(4.048.154.772)
Giảm do phá dỡ nhà và tường rào CN NB	(298.256.167)	-	-	-	(298.256.167)
Số dư ngày 31/12/2019	69.711.616.879	90.405.715.674	7.167.211.488	7.663.429.237	174.947.973.278
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	25.423.511.097	29.059.708.890	2.269.079.726	-	56.752.299.713
Tại ngày 31/12/2019	47.022.924.222	28.286.607.777	1.708.427.260	-	77.017.959.259

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/12/2019: 137.735.435.366 VND (Tại thời điểm 31/12/2018: 133.622.283.810 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Mua trong năm	1.376.660.000	1.376.660.000
Số dư ngày 31/12/2019	1.376.660.000	1.376.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1.376.660.000	1.376.660.000

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	654.305.794	624.562.840
Cộng	654.305.794	624.562.840

12. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	159.720.562.685	159.720.562.685	89.205.540.612	89.205.540.612
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Alphamed Formulation Private Limited	12.948.371.289	12.948.371.289	-	-
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	23.814.476.200	23.814.476.200	-	-
Rotexmedica	-	-	21.925.315.536	21.925.315.536
Consorzio	-	-	8.156.958.352	8.156.958.352
Công ty Thương mại và Sản xuất Đông Âu	5.252.330.314	5.252.330.314	2.279.917.439	2.279.917.439
Công ty TNHH Suheung Việt Nam	2.269.638.000	2.269.638.000	1.972.940.000	1.972.940.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	3.684.780.550	3.684.780.550	2.153.996.950	2.153.996.950
XL Laboratories PVT	10.141.695.402	10.141.695.402	-	-
Fynk Pharmaceuticals	10.614.583.065	10.614.583.065	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	65.755.051.728	45.095.499.270
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:</i>		
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Bắc Sơn	14.781.952.429	11.771.549.415
Công ty CP Thiết bị T&T	3.160.939.462	2.848.307.665
Công ty CP Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thuận Phát	2.852.033.030	3.422.525.853
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	1.877.710.202	3.035.435.521
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	4.104.853.171	2.595.820.657
Công ty Cổ phần Oceanpharma	927.907.487	319.909.662
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	-	2.692.106.144

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2019
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.647.929.978	77.081.745.310	78.729.675.288	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	63.520.063.277	63.520.063.277	-
Thuế TNDN	3.213.572.857	21.159.024.330	20.205.104.317	4.167.492.870
Thuế Thu nhập cá nhân	35.234.353	3.981.391.531	3.687.460.710	329.165.174
Thuế môn bài	-	19.000.000	19.000.000	-
Thuế đất	-	3.245.935.179	3.245.935.179	-
Thuế tài nguyên	-	41.450.160	41.450.160	-
Cộng	4.896.737.188	169.048.609.787	169.448.688.931	4.496.658.044
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	1.119.437.344	6.673.180.510	5.910.740.665	356.997.499
Cộng	1.119.437.344	6.673.180.510	5.910.740.665	356.997.499

15. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	183.734.945	343.566.810
Cộng	183.734.945	343.566.810

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

16.1. Vay

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	19.938.951.578	19.938.951.578	118.064.185.100	158.788.739.011	60.663.505.489
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	16.631.223.000	16.631.223.000	118.090.314.989	136.077.388.080	34.618.296.091
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (3)	25.594.497.255	25.594.497.255	75.530.075.578	79.785.979.954	29.850.401.631
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (4)	17.956.610.333	17.956.610.333	23.748.832.787	5.792.222.454	-
Vay cá nhân (5)	81.821.152.230	81.821.152.230	135.411.303.447	123.580.207.812	69.990.056.595
Cộng	161.942.434.396	161.942.434.396	470.844.711.901	504.024.537.311	195.122.259.806

Đơn vị tính: VND

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0409/2018-HĐTDH/MNHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDH/MNHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0409/2018-HĐTDH/MNHCT320-HATAPHAR ngày 05/09/2018), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mười 10 đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2020; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/19/KT/HM/VCBTHN ngày 26/02/2019, hạn mức cho vay 150.000.000.000 VND (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 09/18/KHDN/CTD/VCBHT-DHT ngày 29/01/2018), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần rút vốn theo công bố của Ngân hàng; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 20486.19.059.2665152.TD ngày 12/06/2019; hạn mức cho vay là 220.000.000.000 VND (đã bao gồm toàn bộ dư hạn mức tín dụng của Công ty theo Hợp đồng cấp tín dụng số 18467.18.077.2665152.TD ngày 18/6/2018); mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại được phẩm của khách hàng; lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định vẫn bán nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng đến ngày 31/05/2020; tài sản bảo đảm phát sinh khi dư nợ khoản vay lớn hơn 80.000.000.000 VND là hàng tồn kho luân chuyển, hàng hóa hình thành từ phương án, chi tiết theo các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,6%/tháng là các cá nhân khác.

16.2. Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường	31/12/2019		01/01/2019			
	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị (VND)	Lãi suất	Kỳ hạn
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (*)	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	10%	20 năm
Cộng	210.000.000	10%	20 năm	210.000.000	10%	20 năm

(*) Trái phiếu phát hành theo quy chế phát hành trái phiếu số 119/TV-DP ngày 03/03/2004, đối tượng mua trái phiếu là các Dược sĩ đang làm việc tại Công ty, thời hạn trái phiếu là 20 năm, lãi suất trả tương đương tỷ lệ cổ tức cho các cổ đông của Công ty và trả hàng năm. Tại thời điểm hiện tại các Dược sĩ này không còn làm việc tại Công ty và Công ty trả lãi hàng năm theo lãi suất tiền gửi 0,6%/tháng.

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư ngày 01/01/2018	125.636.910.000	33.648.712.133	(15.130.000)	59.771.577.825	219.042.069.958
Lãi trong năm trước	-	-	-	81.710.968.451	81.710.968.451
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(5.247.452.118)	(5.247.452.118)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.063.362.907)	(5.063.362.907)
Chia cổ tức	-	-	-	(50.248.696.000)	(50.248.696.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận	62.810.810.000	36.898.584.800	-	(36.898.584.800)	-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH	188.447.720.000	7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451	240.193.527.384
Số dư ngày 31/12/2018	188.447.720.000	7.736.486.933	(15.130.000)	44.024.450.451	240.193.527.384
Lãi trong năm nay	-	-	-	90.500.776.579	90.500.776.579
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.719.767.791)	(5.719.767.791)
Chia cổ tức (***)	-	-	-	(42.251.704.000)	(42.251.704.000)
Tăng vốn khác của CSH từ lợi nhuận (**)	22.825.930.000	37.804.682.660	-	(37.804.682.660)	-
Tăng vốn góp CSH từ vốn khác của CSH (*)	211.273.650.000	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172
Số dư ngày 31/12/2019	211.273.650.000	22.715.239.593	(15.130.000)	48.249.072.579	282.222.832.172

(*) Công ty thực hiện việc tăng vốn góp của chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(**) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 204/NQ-DHT ngày 21/3/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

(***) Công ty tạm chia cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 519/NQ-DHT ngày 03/07/2019 thông qua tạm chia cổ tức DHT đợt 1 năm 2019.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	10.058.010.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	14.999.980.000
Ngô Văn Chinh	7.206.470.000	6.551.340.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	10.670.970.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	16.954.500.000
Nguyễn Như Hoa	8.910.000.000	8.100.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	8.610.000.000	8.250.000.000
Lê Anh Trung	15.837.320.000	14.397.570.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	15.768.450.000
Các cổ đông khác	101.327.780.000	82.696.900.000
Cộng	211.273.650.000	188.447.720.000

Trong năm, Công ty thực hiện việc tăng vốn góp chủ sở hữu từ nguồn vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 358/NQ-DHT ngày 13/05/2019 và 409/NQ-DHT ngày 24/05/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Thông báo chấp thuận số 650/TB-SGDHN ngày 13/06/2019 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 49/2008/GCNCP-VSD-5 ngày 08/07/2019 về việc chấp thuận niêm yết bổ sung cổ phiếu của Công ty.

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	188.447.720.000	125.636.910.000
Vốn góp tăng trong năm	22.825.930.000	62.810.810.000
Vốn góp cuối năm	211.273.650.000	188.447.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	42.251.704.000	50.248.696.000

17.4. Cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.127.365	18.844.772
- Cổ phiếu phổ thông	21.127.365	18.844.772
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.125.852	18.843.259
- Cổ phiếu phổ thông	21.125.852	18.843.259

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17.5. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

17.6. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	11.173.898.889		619.086.864	10.554.812.025
Cộng	11.173.898.889	-	619.086.864	10.554.812.025

Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty và các mục đích khác.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	702.143.726	357.469.697
Cộng	702.143.726	357.469.697

19. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.943.179.792	2.936.304.048
Các khoản bảo hiểm	1.098.115.508	1.274.494.957
Kinh phí công đoàn	-	25.721.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.845.064.284	1.636.088.091
b) Dài hạn	4.274.300.000	3.825.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.274.300.000	3.825.000.000
Cộng	7.217.479.792	6.761.304.048

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
USD	810,54	4.560,55
EUR	204,38	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	560.320.068.458	437.724.164.634
Cộng	560.320.068.458	437.724.164.634

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Chiết khấu thương mại	195.369.161	-
Cộng	195.369.161	-

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	560.124.699.297	437.724.164.634
Cộng	560.124.699.297	437.724.164.634

4. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	489.911.779.916	370.217.825.904
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (388.908.118)		-
Cộng	489.522.871.798	370.217.825.904

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	17.782.182	9.470.989
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	596.711.664
Lãi bán hàng trả chậm, cho vay	3.396.526.268	3.968.930.985
Doanh thu tài chính khác	55.653.900	80.309.508

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)


Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	19.515.755	-
Cộng	3.489.478.105	4.655.423.146
6. Chi phí tài chính		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.687.883.910	3.676.366.579
Dự phòng đầu tư tài chính	127.446.638	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	23.688.453	461.547.273
Cộng	3.839.019.001	4.137.913.852
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	25.685.392.963	25.300.651.365
Chi phí nhân viên bán hàng	17.762.194.886	19.152.926.817
Chi phí vật liệu, bao bì	882.441.687	745.197.952
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	461.024.033	176.802.837
Chi phí khấu hao TSCĐ	558.429.852	252.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.846.711	223.862.909
Chi phí bằng tiền khác	5.700.455.794	4.749.860.850
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	18.588.483.073	18.050.545.378
Chi phí nhân viên quản lý	7.045.054.901	8.699.466.419
Chi phí vật liệu quản lý	900.665.211	207.131.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	459.125.501	332.207.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	201.697.172	169.289.517
Thuế, phí và lệ phí	1.589.403.668	1.537.012.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	973.289.648	287.295.055
Chi phí bằng tiền khác	7.419.246.972	6.818.143.192
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.091.110)	(287.614.593)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(26.091.110)	(287.614.593)
Cộng	44.247.784.926	43.063.582.150
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.667.492.870	5.213.572.857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng

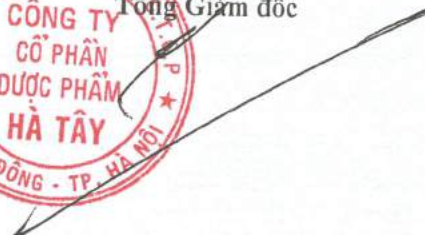


Hoàng Văn Tuế

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng